

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN



BÁO CÁO TÓM TẮT
DỰ ÁN ĐIỀU TRA CƠ BẢN

**“ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ GIA TĂNG CÁC MẶT HÀNG NÔNG
NGHIỆP CHỦ LỰC VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN”**

CƠ QUAN QUẢN LÝ : BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
- VỤ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CƠ QUAN THỰC HIỆN : VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN : Th.S Phạm Quốc Trị

HÀ NỘI - 2015

DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ viết tắt

BỘ NN & PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BVTV	Bảo vệ thực vật
BQ	Bình quân
CB	Chế biến
CĐ	Cố định
CS	Cơ sở
CSH	Chủ sở hữu
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DT	Doanh thu
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
HTX	Hợp tác xã
KD	Kinh doanh
KQSXKD	Kết quả sản xuất kinh doanh
LĐ	Lưu động
NL	Nguyên liệu
NN	Nông nghiệp
PT	Phát triển
SX	Sản xuất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
TS	Tài sản
TT	Thị trường
TW	Trung ương
VA	Giá trị gia tăng
Viện CS &CL	Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn
VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC BIỂU	iii
I- GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN.....	1
1.1. Sự cần thiết của dự án.....	1
1.2. Mục tiêu dự án.....	2
1.2.1. Mục tiêu tổng quát	2
1.2.2. Mục tiêu cụ thể	2
1.3. Giới hạn đối tượng, và phạm vi điều tra	2
1.3.1. Giới hạn chuỗi giá trị gia tăng điều tra và phân tích vai trò	2
1.3.2. Giới hạn đối tượng điều tra	2
1.3.3. Phạm vi điều tra	3
1.4. Phương pháp điều tra.....	3
1.4.1. Xây dựng biểu mẫu điều tra và điều tra thử	3
1.4.2. Lượng mẫu điều tra.....	3
1.4.3. Phương pháp thu thập thông tin	4
1.4.4. Phương pháp xử lý thông tin và phân tích kết quả điều tra	4
1.5. Các chỉ tiêu công bố và phương pháp tính toán một số chỉ tiêu quan trọng	4
II- KẾT QUẢ ĐIỀU TRA - NGHIÊN CỨU	5
2.1 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DNNVV TRONG NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC.....	5
2.1.1. Phân tích nguồn lực DN ngành nông nghiệp, giai đoạn 2010 - 2014	5
2.1.2. Năng lực, kết quả hoạt động của DNNN, giai đoạn 2010 - 2014.....	5
2.1.3. Quy mô hoạt động của DNNVV trong ngành nông nghiệp	5
2.1.4. Doanh nghiệp thành lập mới, ngừng hoạt động và giải thể năm 2014.....	6
2.2 THỰC TRẠNG DNNVV TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....	6
2.2.1. Thực trạng DNNVV mặt hàng chè	6
2.2.2. Thực trạng DNNVV mặt hàng lúa gạo	7
2.2.3. Thực trạng DNNVV mặt hàng cá tra	8
2.2.4. Thực trạng DNNVV mặt hàng tôm	9
2.3 VAI TRÒ CỦA DNNVV TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....	10
2.3.1. Vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng chè đen	10
2.3.2. Vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng chè xanh	11
2.3.3. Vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng lúa gạo	12
2.3.4. Vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng cá tra	13
2.3.5. Vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng tôm	14
2.4 NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI DNNVV TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....	15
2.4.1 DNNVV trong chuỗi giá trị mặt hàng chè	15
2.4.2 DNNVV trong chuỗi giá trị mặt hàng lúa gạo	15
2.4.3 DNNVV trong chuỗi giá trị mặt hàng cá tra	15
2.4.4. DNNVV trong chuỗi giá trị mặt hàng tôm.....	16
2.5 GIẢI PHÁP HỖ TRỢ DNNVV TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ GIA TĂNG	16
2.5.1. Giải pháp chung hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng.....	16
2.5.2. Giải pháp hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng chè đen.....	16
2.5.3. Giải pháp hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng chè xanh	16
2.5.3. Giải pháp hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng lúa gạo	17
2.5.4. Giải pháp hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng cá tra	17
2.5.5. Giải pháp hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng tôm.....	17
III- KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....	18

DANH MỤC BIỂU

Biểu 1: Hạch toán VA toàn chuỗi giá trị mặt hàng chè đen	10
Biểu 2: Hạch toán VA toàn chuỗi giá trị mặt hàng chè xanh	11
Biểu 3: Hạch toán VA toàn chuỗi giá trị mặt hàng lúa gạo	12
Biểu 4: Hạch toán VA toàn chuỗi mặt hàng cá tra	13
Biểu 5: Hạch toán VA toàn chuỗi giá trị mặt hàng tôm	14

I- GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN

1.1. Sự cần thiết của dự án

Khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm tỷ trọng rất lớn tổng số DN trong cả nước (năm 2014 chiếm 96,7%) và ngày càng có nhiều đóng góp quan trọng trong việc tạo việc làm huy động nguồn vốn ngoài nhà nước vào phát triển kinh tế đất nước và giải quyết các vấn đề xã hội.

Tuy nhiên, số lượng DN đầu tư vào ngành nông nghiệp (theo nghĩa rộng gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp) chỉ chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn, khoảng 1% tổng số DN trong cả nước. Theo số liệu thống kê, đến năm 2014, cả nước có 3.844 DN trong nông nghiệp, trong đó có tới 3.505 DN (chiếm 91,2%) là DNNVV. Trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, khu vực DNNVV có vai trò hết sức quan trọng vì khu vực này không chỉ là nơi tạo ra việc làm và thu nhập cho người lao động nông nghiệp mà còn góp phần quan trọng vào công cuộc giảm nghèo bền vững, thực hiện thành công sự nghiệp CNH-HĐH nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Trong thời gian qua, ở Việt Nam đã có một số cuộc điều tra, nghiên cứu có liên quan đến khu vực DN được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê (GSO) và các cơ quan khác như: i) Các cuộc điều tra do GSO thực hiện: Điều tra thường niên; Điều tra DN định kỳ; Điều tra chuyên biệt có liên quan đến DN như: Điều tra cơ sở hành chính, kinh tế sự nghiệp, Điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản... Thông tin, số liệu các cuộc điều tra do GSO thực hiện chủ yếu phục vụ công tác định hướng chiến lược, quản lý nhà nước, nghiên cứu hoạch định chính sách phát triển KTXH quốc gia và các địa phương. ii) Bên cạnh các cuộc điều tra DN do GSO thực hiện còn có các cuộc điều tra về DN được thực hiện bởi một số cơ quan/đơn vị: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Hiệp hội DNNVV, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD). Tuy nhiên, các cuộc điều tra này thường có quy mô nhỏ với mục tiêu thu thập thông tin, tư liệu, số liệu liên quan đến khu vực DN phục vụ các nghiên cứu chuyên sâu làm cơ sở khoa học cho các Bộ, ngành trong việc xây dựng chiến lược và hoạch định chính sách phát triển khu vực DN.

Nhằm xây dựng chiến lược và chính sách phát triển DNNVV trong một số mặt hàng nông sản chủ lực, việc thu thập thông tin, tư liệu, số liệu đánh giá thực trạng, vai trò của khu vực DNNVV trong nông nghiệp là hết sức quan trọng và cần thiết. Qua tham khảo thông tin, tư liệu, số liệu từ các cuộc điều tra do GSO và các cơ quan/đơn vị thực hiện cho thấy một số thiếu hụt về thông tin phục vụ nghiên cứu chuyên sâu về vai trò của DNNVV trong nông nghiệp như sau: i) Các cuộc điều tra đã thực hiện mới tập trung thu thập các thông tin cơ bản về DN nói chung, DNNVV trong từng ngành kinh tế; ii) Các cuộc điều tra mới tập trung thu thập các thông tin cơ bản về DN nông, lâm nghiệp, thủy sản; iii) Các thông tin từ các cuộc điều tra đã thực hiện không đủ thông tin, tư liệu phục vụ phân tích sâu về vai trò của khu vực DNNVV trong nông nghiệp nói chung, trong một số mặt hàng nông sản nói riêng; iv) Chưa có cuộc điều tra nào có thông tin,

số liệu chi tiết đến năm 2014 đối với khu vực DNNVV trong một số mặt hàng nông sản chủ lực như lúa gạo, chè, cá tra và tôm...

Nhằm thu thập thông tin phục vụ công tác tham mưu xây dựng chiến lược, chính sách và giải pháp khuyến khích phát triển DNNVV trong chuỗi giá trị các mặt hàng chủ lực, Bộ trưởng Bộ NN&PTNT giao Vụ Quản lý doanh nghiệp là đơn vị quản lý dự án “Điều tra thực trạng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong chuỗi giá trị gia tăng các mặt hàng nông nghiệp chủ lực và đề xuất các giải pháp phát triển”. Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn được đã được Vụ Quản lý Doanh nghiệp lựa chọn làm đơn vị thực hiện dự án này.

1.2. Mục tiêu dự án

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đánh giá thực trạng và vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng các mặt hàng nông nghiệp chủ lực (lúa gạo, tôm, cá tra, chè) và đề xuất giải pháp phát triển.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu về DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng các mặt hàng: lúa gạo, tôm, cá tra và chè.

+ Đánh giá thực trạng và vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng các mặt hàng: lúa gạo, tôm, cá tra và chè.

+ Đề xuất các giải pháp hỗ trợ phát triển DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng các mặt hàng: lúa gạo, tôm, cá tra và chè.

1.3. Giới hạn đối tượng, và phạm vi điều tra

1.3.1. Giới hạn chuỗi giá trị gia tăng điều tra và phân tích vai trò

* Giới hạn phân tích chuỗi VA điều tra: Dự án đi sâu phân tích 05 chuỗi VA của 5 mặt hàng gồm: (i) Chuỗi giá trị mặt hàng chè đen xuất khẩu; (ii) Chuỗi giá trị mặt hàng chè xanh (chè đặc sản Thái Nguyên); (iii) Chuỗi giá trị mặt hàng lúa gạo xuất khẩu; (iv) Chuỗi giá trị mặt hàng cá tra; (v) Chuỗi giá trị mặt hàng tôm đông lạnh xuất khẩu.

* Vai trò DNNVV trong chuỗi giá trị (VA)

Trong phạm vi của dự án điều tra cơ bản, bên cạnh việc điều tra phân tích tình hình cơ bản về DNNVV trong các chuỗi; dự án chỉ tập trung phân tích vai trò tạo giá trị gia tăng trong chuỗi và mở rộng phân tích thêm vai trò tạo việc làm, thu mua nguyên liệu, hỗ trợ quy trình kỹ thuật sản xuất và tổ chức sản xuất chuỗi.

1.3.2. Giới hạn đối tượng điều tra

- ✓ Các DNNVV thuộc đối tượng điều tra là: DNNVV có sử dụng đất để sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thuộc bốn mặt hàng.
- ✓ Các tác nhân tham gia khâu trong sản xuất gồm: hộ nông dân trồng lúa, trồng chè, nuôi tôm, nuôi cá tra.

- ✓ Các tác nhân tham gia khâu thu gom thuộc đối tượng điều tra của dự án gồm: Các cơ sở/đại lý/nậu/vựa; Các HTX tham gia hoạt động thu mua, sơ chế cung cấp cho các DNNVV trong chuỗi giá trị.
- ✓ Cá nhân thuộc đối tượng phỏng vấn của dự án là: (i) Các cán bộ quản lý Nhà nước các cấp; (ii) Các cán bộ trong các cơ quan sự nghiệp ở TW và địa phương trong lĩnh vực có liên quan đến chuỗi.

1.3.3. Phạm vi điều tra

1.3.3.1. Không gian

Dự án thực hiện điều tra tại 10 tỉnh có sản lượng sản phẩm lớn nhất cả nước và có nhiều DNNVV thuộc đối tượng điều tra. Cụ thể:

- + Mặt hàng chè điều tra tại các tỉnh: Phú Thọ, Hà Giang và Thái Nguyên.
- + Mặt hàng tôm điều tra tại các tỉnh: Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Tiền Giang.
- + Mặt hàng cá tra điều tra tại các tỉnh: Cà Mau, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang và Tiền Giang
- + Mặt hàng lúa gạo điều tra tại các tỉnh: Đồng Tháp, Bạc Liêu, An Giang, Long An và Tiền Giang.

1.3.3.2. Thời gian

Các thông tin thu thập theo số liệu thực tế của đối tượng điều tra tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014. Thời gian thực hiện dự án: từ tháng 1/2015 đến tháng 12/2015. Công bố kết quả điều tra vào tháng 01/2016.

1.4. Phương pháp điều tra

1.4.1. Xây dựng biểu mẫu điều tra và điều tra thử

Sau khi xây dựng phiếu điều tra dự thảo. Dự án đã tiến hành điều tra thử cả 04 chuỗi giá trị tại các địa bàn như sau: i) Chuỗi giá trị chè điều tra thử tại tỉnh Thái Nguyên; ii) Chuỗi giá trị tôm điều tra thử tại tỉnh Tiền Giang; iii) Chuỗi giá trị cá tra điều tra thử tại tỉnh An Giang; iv) Chuỗi giá trị lúa gạo điều tra thử tại tỉnh Tiền Giang. Kết thúc điều tra thử, nhóm nghiên cứu đã tiến hành sàng lọc các chỉ tiêu điều tra không phù hợp thực tiễn để điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ. Nhìn chung, qua điều tra thử cho thấy các chỉ tiêu điều tra của các bộ phiếu dự thảo không phải chỉnh sửa nhiều.

1.4.2. Lượng mẫu điều tra

➤ Điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa

Lượng mẫu điều tra 200 DNNVV, gồm: 51 DNNVV tham gia chuỗi giá trị tôm nuôi, 45 DN tham gia chuỗi giá trị cá tra, 56 DN tham gia chuỗi giá trị lúa gạo và 49 DN tham gia chuỗi giá trị chè (gồm 2 mặt hàng: chè đen và chè xanh).

➤ Điều tra các tác nhân trong khâu thu gom (tác nhân trung gian)

Dự án điều tra 50 mẫu trong khâu thu gom (các cơ sở/đại lý/nậu/vựa), gồm: 15 cơ sở thu gom thuộc mặt hàng lúa gạo; 15 cơ sở thu gom thuộc mặt hàng chè; 10 cơ sở thu gom thuộc mặt hàng tôm; 10 cơ sở thu gom mặt hàng cá tra.

➤ **Điều tra HTX**

Dự án điều tra 36 HTX có tham gia thu gom, trung chuyển sản phẩm từ người sản xuất đến các DN chế biến hoặc DN thương mại. Không điều tra các HTX thu mua nguyên liệu để tự chế biến hoặc tiêu thụ. Mỗi mặt hàng điều tra 9 HTX.

➤ **Điều tra hộ/trang trại**

Dự án điều tra 120 mẫu là hộ nông dân, trong đó: 30 hộ thuộc sản xuất lúa gạo; 30 hộ sản xuất chè nguyên liệu; 30 hộ thuộc nuôi tôm và 30 hộ nuôi cá tra.

➤ **Phỏng vấn cán bộ cấp trung ương và địa phương**

Dự án thực hiện phỏng vấn 205 cá nhân có liên quan và am hiểu chuỗi giá trị của các mặt hàng lựa chọn điều tra. Đây là cán bộ quản lý ngành và cán bộ nghiên cứu ở trung ương và địa phương.

1.4.3. Phương pháp thu thập thông tin

+ Thông tin thứ cấp: Các thông tin thứ cấp được thu thập từ các cơ quan lưu trữ số liệu: Tổng cục Thống kê, Cục thống kê các tỉnh, các cơ quan chức năng tại các tỉnh.

+ Thông tin thứ cấp: Thành lập các đoàn điều tra đến từng DN, hộ và cá nhân để trực tiếp phỏng vấn thu thập thông tin, tư liệu, số liệu theo hệ thống biểu mẫu điều tra đã được chuẩn hóa sau điều tra thử.

1.4.4. Phương pháp xử lý thông tin và phân tích kết quả điều tra

+ Nhóm dự án thực hiện kiểm tra làm sạch bằng việc kiểm chéo các thông tin, tư liệu, số liệu của các đoàn điều tra để chuẩn hóa trước khi nhập vào phần mềm máy tính.

+ Các thông tin, tư liệu, số liệu được nhập vào phần mềm chuyên biệt để quản lý dữ liệu và được truy xuất xử lý trên phần mềm SPSS và Excel.

1.5. Các chỉ tiêu công bố và phương pháp tính toán một số chỉ tiêu quan trọng

- ❖ Chỉ tiêu đánh giá nguồn lực về DNNVV: Vốn, lao động, đất đai ...
- ❖ Chỉ tiêu đánh giá năng lực của DNNVV: Trình độ công nghệ của DN; Hiệu suất sử dụng lao động; Chỉ số thanh toán hiện tại; Chỉ số thanh toán nhanh; Chỉ số nợ; Chỉ số quay vòng vốn; Chỉ số quay vòng vốn chủ sở hữu; Hiệu suất sinh lời trên tài sản (ROA); Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (ROS).
- ❖ Chỉ tiêu đánh giá kết quả SXKD của DNNVV: Khối lượng sản phẩm sản xuất ra, khối lượng sản phẩm tiêu thụ, tỷ trọng thị trường tiêu thụ, doanh thu ...
- ❖ Chỉ tiêu đánh giá về hiệu quả SXKD của DNNVV: Doanh thu/ chi phí; Doanh thu/ vốn sản xuất; Lợi nhuận/ chi phí; Lợi nhuận/ vốn KD; Lợi nhuận BQ 1 lao động; Năng suất lao động; Doanh thu trên chi phí tiền lương; Hiệu suất sử dụng vốn cố định; Hiệu suất sinh lời của vốn cố định; và Vòng quay vốn lưu động.

II- KẾT QUẢ ĐIỀU TRA - NGHIÊN CỨU

2.1 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DNNVV TRONG NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC

2.1.1. Phân tích nguồn lực DN ngành nông nghiệp, giai đoạn 2010 - 2014

Giai đoạn 2010 – 2014 đang chứng kiến sự suy giảm về số lượng DN nói chung, trong đó giảm nhiều nhất là số các DNNVV. Tuy nhiên, tổng số lượng các DN trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn tiếp tục tăng lên với tốc độ tăng trưởng bình quân DN ngành nông nghiệp đạt 10,6%/năm.

Tính đến 31/12/2014, tổng vốn SXKD của DN ngành nông nghiệp là 283.870 tỷ đồng, đã tăng lên hơn 3 lần so với cùng kỳ năm 2010. Cũng trong giai đoạn này, tốc độ tăng vốn trong lĩnh vực lâm nghiệp là nhanh nhất với 87,38%/năm, tiếp đến là lĩnh vực thủy sản và cuối cùng là lĩnh vực nông nghiệp với 23,2%/năm.

2.1.2. Năng lực, kết quả hoạt động của DNNN, giai đoạn 2010 - 2014

Giai đoạn 2010 – 2014, số lượng việc làm trong các DN nông nghiệp giảm nhẹ với mức giảm bình quân 0,02%/năm. Tuy nhiên hiện nay các DN trong ngành nông nghiệp đang giải quyết việc làm cho khoảng 267.000 lao động. Đặc biệt, số DN trong các ngành nông – lâm nghiệp tăng nhiều hơn, nhưng số lượng việc làm tạo ra không thay đổi. Trong khi đó, số DN trong lĩnh vực thủy sản tăng chậm (4.43%) thì số lượng việc làm cũng tăng khá cao đạt 4,67%.

Năm 2014 tổng doanh thu thuần các DN nông nghiệp đạt 69.025 tỷ đồng, tăng bình quân mỗi năm gần 16%/ năm. Các DNNVV nông nghiệp đạt mức doanh thu thuần là 35.323 tỷ đồng (chiếm 49,61%/tổng doanh thu thuần của DN ngành nông nghiệp). Trong đó, DN siêu nhỏ chiếm 9,25%, DN vừa chiếm 15,76% và nhiều nhất là DN nhỏ chiếm 75%.

2.1.3. Quy mô hoạt động của DNNVV trong ngành nông nghiệp

Trong số 3.711 DNNVV ngành nông nghiệp năm 2014, các DN siêu nhỏ nhiều nhất chiếm tới 51%, DN nhỏ chiếm 47,64%, và DN vừa chỉ chiếm 1,35%. Số liệu năm 2014 cho thấy, có 96,54% số DN là loại hình DNNVV nhưng chỉ giải quyết việc làm cho 33,56% số lao động, còn lại là lao động trong các DN lớn. Số lượng lao động chủ yếu tập trung trong các DNNVV lĩnh vực nông nghiệp với 44,33% và lĩnh vực thủy sản với 40,46%.

Tổng nguồn vốn của các DNNVV ngành nông nghiệp hiện là 181.353 tỷ đồng, trong đó DN siêu nhỏ chiếm 26%, DN nhỏ chiếm 65% và DN vừa chiếm 8,4%. DNNVV trong ngành nông nghiệp năm 2014 chiếm 50%/ tổng doanh thu của DN toàn ngành nông nghiệp. Doanh thu thuần bình quân mỗi DNNVV ngành nông nghiệp đạt 9,5 tỷ đồng.

2.1.4. Doanh nghiệp thành lập mới, ngừng hoạt động và giải thể năm 2014

Các tỉnh trung du miền núi phía Bắc tính đến tháng 10 /2015 đã thành lập mới được 2.999 DN, thì số DN ngừng hoạt động và giải thể là 3.098 DN. Trong đó, chủ yếu là DN ngừng hoạt động. Các tỉnh điều tra đại diện mặt hàng chè là Hà Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ. Đây là những địa phương có diện tích chè và số DN chè nhiều nhất cả vùng. Tỉnh Hà Giang thành lập mới 92 DN, đã ngừng hoạt động và giải thể là 65 DN (chiếm 70,65%); tỉnh Thái Nguyên thành lập mới 415 DN, đã ngừng hoạt động và giải thể là 254 DN (chiếm 61,2%); đặc biệt tỉnh Phú Thọ thành lập mới 432 DN, đã ngừng hoạt động và giải thể là 802 DN (chiếm 185,65%).

Đến thời điểm tháng 10/2015, tỷ lệ số DN ngừng hoạt động và giải thể các tỉnh vùng ĐBSCL cao hơn (với 128%) so với số DN thành lập mới. Năm 2015, số DN ngừng hoạt động và giải thể của 07 tỉnh điều tra đều cao hơn số DN thành lập mới. Tỷ lệ cụ thể như sau: An Giang 150%, Bạc Liêu 142%, Sóc Trăng 115% số DN ngừng hoạt động và giải thể so với số DN thành lập mới.

2.2 THỰC TRẠNG DNNVV TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ GIA TĂNG

2.2.1. Thực trạng DNNVV mặt hàng chè

❖ Nguồn lực của DNNVV mặt hàng chè

Tổng diện tích đất bình quân của DNNVV là 6,77 ha. Trong đó, diện tích trồng chè bình quân khoảng 2,37 ha. DN siêu nhỏ có diện tích bình quân là 0,67 ha; DN nhỏ có tổng diện tích bình quân là 8,41 ha. Tổng diện tích đã được cấp GCNQSDĐ là 43,53 ha (chiếm 67% tổng diện tích), 2,23 ha diện tích đất thuê nhà nước, 3,01 ha là diện tích đất DN thuê của người dân trong vùng để sản xuất và 1,47 ha diện tích đất sở hữu doanh nghiệp.

Trong tổng số 41,19 lao động BQ/ DNNVV, có 75% số lao động trong DNNVV làm việc trực tiếp. Trong đó, nhiều DN sử dụng lao động gián tiếp kiêm làm việc trực tiếp. Số lao động thời vụ gấp 2 đến 2,5 lần so với số lao động thường xuyên của các DNNVV. Có ½ số lao động được tham gia đóng BHXH và BHYT và đây chủ yếu là những lao động thường xuyên.

Vốn SXKD bình quân trong DNNVV là 21 tỷ đồng, cá biệt có DN đạt mức vốn là 100 tỷ đồng. Trong đó 70% là vốn tự có của DN, tỷ lệ vốn vay thấp và chủ yếu là loại vay ngắn hạn. Phân vốn theo cơ cấu: có 11,27 tỷ đồng vốn cố định và 9,52 tỷ đồng là vốn lưu động; vốn chủ sở hữu là 13,39 tỷ đồng (chiếm 69%) và vốn vay là 7,4 tỷ đồng (chiếm 28%).

DNNVV mặt hàng chè chủ yếu sử dụng công nghệ sản xuất nội địa, chiếm 60,28%, công nghệ nhập khẩu chiếm 28,81% và công nghệ có một phần nhập khẩu là

10,91%. Trong đó, DN siêu nhỏ sử dụng 55% công nghệ sản xuất nội địa. DN nhỏ sử dụng 61,71% công nghệ nội địa.

❖ **Kết quả sản xuất kinh doanh của DNNVV mặt hàng chè**

DNNVV ngành chè đạt mức lợi nhuận thuần BQ là 1 tỷ đồng và sản lượng sản xuất là 500 tấn chè nguyên liệu. Trong đó, các DNNVV ngành chè xanh sản xuất bình quân mỗi năm là 482,21 tấn sản phẩm. DNNVV ngành chè đen sản xuất bình quân mỗi năm là 684,76 tấn chè thành phẩm. DN có doanh thu lớn nhất đạt 322,5 tỷ đồng và lợi nhuận thuần cao nhất đạt 11,06 tỷ đồng.

❖ **Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả**

DNNVV ngành chè với quy mô siêu nhỏ và nhỏ đạt hiệu quả SXKD khá cao. Cụ thể: Theo kết quả tính toán, chỉ số hiệu suất sử dụng lao động là 306,79 lần. Khả năng thanh toán hiện tại và thanh toán nhanh của các doanh nghiệp tốt, với năng lực thanh toán đạt 1,62 lần so với số dư nợ. Chỉ số hiệu suất sinh lời trên tài sản (ROA) của DN siêu nhỏ cao nhất (12,84 lần). Chỉ số doanh thu/ chi phí bình quân đạt 1,09 lần (tương đương với mức lãi suất gộp là 9%/năm). Bình quân một lao động trong DNNVV tạo ra 664,17 triệu đồng doanh thu và 79,26 triệu đồng lợi nhuận gộp. Hiệu quả sử dụng vốn cố định của DNNVV ngành chè đạt mức 7,15 lần và hiệu quả sử dụng vốn lưu động đạt mức 0,46 lần. Tần suất sử dụng vốn lưu động rất cao, mỗi năm số vốn lưu động được quay vòng bình quân là 7,27 lần.

2.2.2. Thực trạng DNNVV mặt hàng lúa gạo

➤ **Nguồn lực của DNNVV mặt hàng lúa gạo**

Tổng diện tích đất bình quân của DNNVV trong mặt hàng lúa gạo là 1,55 ha, trong đó chủ yếu là diện tích nhà xưởng (0,34ha), còn lại là đất trụ sở và diện tích đất kho bãi. Diện tích đất có sổ đỏ bình quân của các DNNVV là 1,47 ha, diện tích đất chủ sở hữu (đất của DN) là 1,43 ha, còn lại là diện tích đất thuê của nhà nước.

Lương của lao động trực tiếp bình quân là 5,24 triệu đồng/tháng, lao động gián tiếp là 4,67 triệu đồng/tháng. Ngành công nghiệp chế biến lúa gạo có mức lương của lao động phổ thông rất cao đạt 7,67 triệu đồng/tháng, nếu tính theo công (8h lao động) thì đơn giá ngày công bình quân là 93,34 nghìn đồng/công, (đây chủ yếu là lương khoán theo khối lượng sản phẩm). Tỷ lệ lao động thường xuyên được tham gia BHXH và BHYT là 53 - 54%.

DNNVV trong lĩnh vực lúa gạo có vốn SXKD BQ cao so với các ngành khác, bình quân mức vốn là 46,5 tỷ đồng. Cá biệt, DN loại vừa có vốn BQ là 89 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn cố định và vốn lưu động trong DNNVV là 50%. Trong đó, vốn chủ sở hữu của DNNVV là 28,74 tỷ đồng (chiếm 69,77%/tổng vốn) và vốn vay là 17,95 tỷ đồng (chiếm 30,23%/tổng vốn), vốn vay ngắn hạn chiếm 63,53%.

➤ ***Kết quả SXKD của DNNVV mặt hàng lúa gạo***

DNNVV chủ yếu cung cấp gạo nguyên liệu (hoặc gạo thành phẩm) cho các DN lớn chế biến xuất khẩu, chỉ có 22% sản lượng được DNNVV xuất khẩu trực tiếp (chính ngạch). Thị trường xuất khẩu của DNNVV cũng chủ yếu là Trung Quốc (với khoảng 23%). Trong giai đoạn vừa qua, mặc dù kinh tế khủng hoảng, thị trường tiêu thụ gạo có sự biến động mạnh; Nhưng các DNNVV vẫn đạt nhịp độ sản xuất đều và đặc biệt đạt hiệu quả sản xuất cao so với DNNVV các ngành nông nghiệp khác. DN siêu nhỏ đạt mức doanh thu bình quân năm 2014 là 59,51 tỷ đồng; lợi nhuận gộp đạt 7,89 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 0,76 tỷ đồng. DN nhỏ đạt mức doanh thu bình quân năm 2014 là 121,35 tỷ đồng; lợi nhuận gộp bình quân là 6,64 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 2,69 tỷ đồng. DN vừa đạt mức doanh thu bình quân năm 2014 là 557,46 tỷ đồng; lợi nhuận gộp đạt 11,64 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 8,1 tỷ đồng.

➤ ***Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả***

Cùng với sự cải tiến mạnh mẽ công nghệ chế biến, các DNNVV luôn hoạt động linh hoạt (có thể kinh doanh, hoặc chế biến tùy thuộc vào thời điểm), đồng thời sử dụng lượng lao động thường xuyên ít nên các DNNVV ngành này đạt hiệu quả sản xuất cao. Bình quân, 1 đồng chi phí cho công lao động trong DNNVV sẽ tạo ra 322,28 đồng doanh thu; trong đó, hiệu suất sử dụng lao động của DN siêu nhỏ đạt mức cao nhất (1.060,46 lần). Khả năng thanh toán hiện tại và thanh toán nhanh của DNNVV cao gấp 1,8 – 2 lần so với số dự nợ, đã phản ánh năng lực tốt trong việc trả nợ của các DNNVV. Chỉ số hiệu suất sinh lời trên tài sản (ROA) của các DNNVV là 45,49%. Chỉ số hiệu suất sinh lời trên doanh thu (ROS) đạt mức bình quân 37,04%; trong đó, chỉ số ROS của DN nhỏ đạt cao nhất (41,85%).

2.2.3. Thực trạng DNNVV mặt hàng cá tra

✓ ***Nguồn lực của DNNVV mặt hàng lúa cá tra***

Nhiều DNNVV ngành cá tra được thành lập trên cơ sở là hộ nuôi, vì vậy 80% số DN có diện tích ao nuôi. Tổng diện tích đất bình quân của DNNVV mặt hàng cá tra là 18,19 ha, trong đó diện tích nuôi cá đạt 2,1 ha.

Do đặc tính của ngành, hầu hết các DN có diện tích nuôi cộng thêm với phần chế biến, nên số lao động trong DNNVV ngành này nhiều hơn so với các ngành khác. Số lao động bình quân của các DNNVV ngành cá tra là 124,8 người, trong đó có 20,20 lao động gián tiếp (chiếm 26%) và 104,6 lao động trực tiếp (chiếm 74%).

Lương bình quân của lao động trực tiếp trong DNNVV mặt hàng cá tra là 4,07 triệu đồng/tháng, và lao động gián tiếp là 4,73 triệu đồng/tháng. DNNVV mặt hàng cá tra chấp hành tốt các quy định về chế độ BHXH và BHYT cho người lao động. Hiện có 76,23% số lao động được tham gia BHXH và BHYT.

Cá tra cũng là ngành sử dụng nhiều vốn, BQ mỗi DNNVV có 63,3 tỷ đồng trong đó có tới 21,6 tỷ đồng vốn lưu động. Trong đó, vốn chủ sở hữu chiếm 81,68%, vốn vay chiếm 16,32%.

✓ ***Kết quả SXKD của DNNVV mặt hàng cá tra***

Mặt hàng cá tra luôn đạt mức giá trị sản xuất cao nhất trong các ngành sản xuất nông nghiệp, trong đó có sự đóng góp của các DNNVV. Bình quân mỗi DNNVV đạt mức doanh thu 311,44 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp bình quân chung cả ngành là 21,46 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế bình quân chung các DNNVV ngành cá tra đạt 17,56 tỷ đồng.

✓ ***Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả***

Sau giai đoạn khủng hoảng ngành thủy sản (đặc biệt là đối với ngành cá tra), nhiều DNNVV phải giải thể hoặc ngừng hoạt động do thua lỗ hoặc do giá cá tra thương phẩm thấp, dẫn tới mức lợi nhuận rất thấp. Vì vậy, các chỉ số đánh giá hiệu quả ở mức thấp hơn so với giai đoạn 2008 – 2012. Cụ thể: chỉ số hiệu suất sử dụng lao động bình quân là 521,09 lần; chỉ số hiệu suất sinh lời trên tài sản (ROA) bình quân tương đối thấp, đạt 28,62% và năng suất lao động bình quân đạt 863,81 lần.

2.2.4. Thực trạng DNNVV mặt hàng tôm

❖ ***Nguồn lực của DNNVV mặt hàng tôm***

DNNVV ngành tôm chủ yếu thực hiện công đoạn thu gom, ướp đá và bán sản phẩm đến các DN lớn. Một số DNNVV được thành lập từ các cơ sở nuôi tôm. Vì vậy, trong tổng diện tích đất bình quân là 0,36 ha, có diện tích nuôi tôm là 0,28 ha. Nhưng, trong giai đoạn hiện nay, các DN hầu hết không có hoạt động nuôi tôm, do tính chất rủi ro trong sản xuất.

Tổng số lao động bình quân trong DNNVV ngành tôm năm 2014 là 17,21 người, trong đó có 3,6 lao động gián tiếp và 13,6 lao động trực tiếp. Lương bình quân của lao động trong các DNNVV ngành tôm khá thấp so với đơn giá lao động cùng thời điểm tại vùng điều tra (bình quân lương lao động trực tiếp là 3,35 triệu đồng/ tháng và lao động giá tiếp 3,51 triệu đồng/ tháng).

DNNVV ngành tôm có vốn SXKD thấp hơn so với DN trong ngành nông nghiệp. Vốn BQ năm 2014 là 11,97 tỷ đồng, trong đó 69% vốn chủ sở hữu, còn lại là vốn vay.

❖ ***Kết quả SXKD của DNNVV mặt hàng tôm***

Nguồn nguyên liệu chủ yếu những năm gần đây là loại tôm thẻ với 60,4% và tôm sú chỉ có khoảng 40%. Trong đó, nguyên liệu mua trực tiếp từ hộ dân là 37,08%, mua từ cơ sở là 21,83.

DNNVV ngành tôm đạt hiệu quả khá cao, bình quân lợi nhuận thuần đạt 445,1 triệu đồng với tổng giá trị sản xuất đạt 50 tỷ đồng.

❖ Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả

Mặc dù, nhiều DNNVV trong ngành tôm đã và đang ngừng hoạt động do giá tôm thương phẩm xuống thấp; Nhưng các DN đang hoạt động vẫn đạt mức hiệu quả cao, vì các DNNVV ngành này chỉ tham gia vào lĩnh vực thu gom tôm nguyên con, và chỉ hoạt động khi có hiệu quả. Chỉ số hiệu suất sử dụng lao động cao, bình quân là 807,47 lần; Chỉ số thanh toán hiện tại cao, năng lực thanh toán nợ hiện tại cao gấp 2,18 lần so với tổng dư nợ. Hiệu suất sinh lời trên tài sản bình quân các DNNVV mặt hàng tôm là 14,39%. Năng suất lao động DNNVV mặt hàng tôm đạt bình quân là 321,09 triệu đồng/ lao động.

2.3 VAI TRÒ CỦA DNNVV TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ GIA TĂNG

2.3.1. Vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng chèn đen

➤ Vai trò tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi

Giá trị gia tăng thuần được tạo ra ở khâu sản xuất chiếm 52,21%, khâu thu gom là 14,83% và giá trị gia tăng tạo ra tại khâu chế biến là 33%, tổng giá trị gia tăng cả chuỗi là 4,7 triệu đồng. Lợi nhuận thực khâu sản xuất thu được là 2,2 triệu đồng/tấn nguyên liệu chèn đen tươi, cao gấp 6,6 lần lợi nhuận tạo ra tại các khâu thu gom và chế biến. Nhưng do quy mô sản xuất của hộ nhỏ dẫn đến thu nhập mỗi hộ chỉ đạt bình quân 13 triệu đồng/năm – mức thu nhập rất thấp so với những ngành sản xuất khác.

Biểu 1: Hạch toán VA toàn chuỗi giá trị mặt hàng chèn đen

(Đvt: triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	Công đoạn sản xuất		
		Khâu SX Hộ sản xuất	Khâu thu gom CS/HTX	Khâu chế biến DNNVV
1	Chi phí trung gian (IC)	1.30	4.49	6.23
2	Giá trị gia tăng thuần (NVA)	2.45	0.70	1.55
3	Tổng giá trị sản xuất	4.30	5.23	7.92
4	Lợi nhuận thuần	2.19	0.31	0.37
5	Tỷ lệ giá trị gia tăng thuần (%)	52.21	14.83	32.96

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

➤ Vai trò thu mua nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ kỹ thuật

DNNVV là đầu mối quan trọng và bắt buộc thu mua nguyên liệu sản xuất chèn đen: Đối với chuỗi giá trị chèn đen, phần lớn là DNNVV, trong đó hầu hết là DN có số lao động thường xuyên từ 200 người trở xuống. Số các DNNVV đã và đang thu mua 85% nguyên liệu. Khối lượng chèn còn lại chủ yếu là chèn cạnh, chèn không đạt tiêu chuẩn và một phần sản lượng được chế biến thành chèn xanh tiêu thụ nội địa.

Nhiều quy trình sản xuất, đặc biệt là các quy trình sản xuất chèn sạch, chèn an toàn theo các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap ... đang được sản xuất dưới sự hỗ trợ kỹ thuật

của DNNVV. Một số DNNVV đang duy trì quy trình sản xuất theo tổ đội, và có vùng nguyên liệu ổn định, trong đó có các đội kỹ thuật chỉ đạo và giám sát tại mỗi vùng.

➤ **Vai trò tạo việc làm (trực tiếp, gián tiếp) và tổ chức sản xuất chuỗi**

Bình quân mỗi DNNVV trong ngành chè đang tạo việc làm thường xuyên cho 41,19 lao động. Trong đó chủ yếu là lao động trực tiếp sản xuất là 33,74 lao động. Bên cạnh đó, các DNNVV ngành chè có 50% số lao động thời vụ.

2.3.2. Vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng chè xanh

✓ **Vai trò tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi**

Một đặc điểm lớn nhất trong sản xuất chè xanh Thái Nguyên là sau khi thu hái phải sao ngay để đảm bảo chất lượng. Vì vậy, hộ dân vừa đảm nhiệm SX lại vừa sơ chế và giá trị gia tăng mặt hàng này tập trung chủ yếu tại hộ dân. Vì vậy, giá trị gia tăng thuần công đoạn sản xuất tạo ra là 81,97 triệu đồng; công đoạn thu gom tạo ra 4,98 triệu đồng và công đoạn chế biến hoàn thiện là 17,5 triệu đồng. Lợi nhuận thực trong khâu sản xuất là 81,71 triệu đồng; khâu sơ chế là 2,45 triệu đồng và khâu chế biến là 11,23 triệu đồng. Trong chuỗi giá trị mặt hàng chè xanh, tác nhân hộ sản xuất đóng vai trò quan trọng nhất. Hộ đã tạo ra tới 87,48% tổng VA toàn chuỗi, trong khi công đoạn thu gom tạo ra 4,77% tổng VA toàn chuỗi và công đoạn chế biến hoàn chỉnh tạo ra 16,76% tổng VA toàn chuỗi. Hộ cũng là công đoạn sản xuất quyết định chính tới chất lượng chè và chủng loại chè sẽ được tiêu thụ trên thị trường.

Biểu 2: Hạch toán VA toàn chuỗi giá trị mặt hàng chè xanh

(Đvt: triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	Công đoạn sản xuất		
		Công đoạn sản xuất	Công đoạn thu gom	Công đoạn chế biến
		Hộ sản xuất	Cơ sở	DNNVV/HTX
1	Chi phí trung gian (IC)	5.77	91.81	129.52
2	Giá trị gia tăng thuần (VA)	81.97	4.98	17.50
3	Tổng giá trị sản xuất	88.00	97.00	150.20
4	Lợi nhuận thuần	81.71	2.45	11.23
5	Giá bán sản phẩm	88,0	97,0	165.0
6	Tỷ lệ giá trị gia tăng thuần (%)	78.48	4.77	16.76

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

✓ **Vai trò thu mua nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm**

Theo kết quả khảo sát, hiện có 68% nguyên liệu chè xanh đặc sản được chế biến và gắn nhãn mác của các DNNVV. Có 32% nguyên liệu chè xanh được chế biến bởi các HTX, cơ sở và hộ tư nhân.

✓ **Vai trò tạo việc làm (trực tiếp, gián tiếp) và tổ chức sản xuất chuỗi**

Ngoài ra, các DNNVV ngành chè cũng đang tạo việc làm gián tiếp trong lĩnh vực trồng chè và thu gom sản phẩm. Bình quân mỗi DNNVV đang tạo việc làm cho 41,19 lao động, trong đó có 7,45 lao động gián tiếp và 33,74 lao động trực tiếp.

2.3.3. Vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng lúa gạo

➤ **Vai trò tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi**

Chuỗi mặt hàng lúa gạo hoạt động ổn định nhiều năm với 04 công đoạn sản xuất chủ yếu. Giá trị gia tăng được tạo ra bởi công đoạn sản xuất là 2,97 triệu đồng (chiếm 62,62%/tổng VA toàn chuỗi; công đoạn thu gom tạo ra là 0,29 triệu đồng (chiếm 6,44%/tổng VA toàn chuỗi); công đoạn sơ chế tạo ra là 0,27 triệu đồng (chiếm 6,08%/tổng VA toàn chuỗi) và công đoạn chế biến hoàn thiện tạo ra là 1,11 triệu đồng (chiếm 24,85%/tổng VA toàn chuỗi). Trong đó, DNNVV tham gia vào cả 03 công đoạn (thu gom, sơ chế và chế biến).

Biểu 3: Hạch toán VA toàn chuỗi giá trị mặt hàng lúa gạo

(Dvt: triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	Công đoạn chế biến gạo			
		Sản xuất	Thu gom	Sơ chế	Chế biến
		Hộ	Cơ sở/HTX	Cơ sở/DNNVV	DNNVV
1	Chi phí trung gian (IC)	1.51	4.60	5.08	82.06
2	Giá trị gia tăng thuần (NVA)	2.79	0.29	0.27	1.11
3	Tổng giá trị sản xuất	4.30	4.93	5.37	6.42
4	Lợi nhuận thuần	2.26	0.14	0.11	0.85
5	Giá bán SP	4.30	5.60	8.10	9.20
6	Tỷ lệ giá trị gia tăng thuần (%)	62.62	6.44	6.08	24.85

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

➤ **Vai trò thu mua nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ kỹ thuật**

Phần lớn lúa gạo được sản xuất tại vùng ĐBSCL là sản phẩm hàng hóa, và chủ yếu là bán lúa tươi tại ruộng. Thông qua các tác nhân là cơ sở thu gom và một số ít HTX, các DNNVV đã thu mua và chế biến 35% tổng sản lượng hàng hóa và thu mua làm thương mại (mua thóc và bán thóc) là 65% tổng sản lượng hàng hóa.

Hiện nay, sản xuất lúa tại vùng ĐBSCL theo quy mô hộ gia đình với quy trình kỹ thuật truyền thống và có sự hỗ trợ kỹ thuật một phần từ các cơ quan khuyến nông Nhà nước. Các DNNVV không tham gia vào lĩnh vực sản xuất.

➤ **Vai trò tạo việc làm (trực tiếp, gián tiếp) và tổ chức sản xuất chuỗi**

Hàng năm, DNNVV vùng ĐBSCL đang tạo việc làm thường xuyên cho 42,88 lao động, trong đó có 7,81 lao động gián tiếp và 35,07 lao động trực tiếp. Số lao động

thời vụ đang làm việc trong các DNNVV khoảng 3 lần so với số lao động thường xuyên (tương đương với khoảng 120 người). Kết quả điều tra cho thấy, đặc thù của ngành chế biến lúa gạo sử dụng nhiều lao động phổ thông, chủ yếu là lao động thời vụ và trả lương theo khối lượng sản phẩm.

2.3.4. Vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng cá tra

❖ *Vai trò tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi*

Mặt hàng cá tra hiện nay đơn giản chỉ có hai tác nhân chính là người nuôi và DN chế biến. Tổng giá trị sản xuất tạo ra trong khâu nuôi trồng là 19,5 triệu đồng và khâu chế biến của DNNVV là 21,62 triệu đồng. Lợi nhuận thuần trong khâu nuôi trồng đạt được là 1,45 triệu đồng và khâu chế biến đạt được là 0,16 triệu đồng. Giá trị gia tăng khâu sản xuất tạo ra là 1,82 triệu đồng (chiếm 61,6%/tổng VA toàn chuỗi), và khâu chế biến tạo ra là 1,13 triệu đồng (chiếm 38,4%/tổng VA toàn chuỗi).

Biểu 4: Hạch toán VA toàn chuỗi mặt hàng cá tra

(Đơn vị: triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	Hệ số sản xuất	DNNVV
1	Chi phí trung gian (IC)	17.53	20.04
2	Giá trị gia tăng thuần (VA)	1.82	1.13
3	Tổng giá trị sản xuất	19.50	21.62
4	Lợi nhuận thuần	1.45	0.16
5	Giá bán SP chính	19.50	44.30
6	Tỷ lệ giá trị gia tăng thuần (%)	61.59	38.41

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

❖ *Vai trò thu mua nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ kỹ thuật*

Đặc tính chuỗi giá trị mặt hàng cá tra là có tới 96,5% sản phẩm được chế biến bởi các nhà máy, và 94% sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Nhiều DNNVV mặt hàng cá tra vừa trực tiếp nuôi, lại vừa thu mua sản phẩm. Theo kết quả điều tra, 80,5% sản lượng cá được thu mua hoặc chế biến thông qua hệ thống là các DNNVV. Đối với các vùng nuôi tự do, các DNNVV không có can thiệp kỹ thuật, mà chỉ thu mua sản phẩm theo quy cách sản phẩm nhất định.

❖ *Vai trò tạo việc làm (trực tiếp, gián tiếp) và tổ chức sản xuất chuỗi*

Giai đoạn từ cuối năm 2012 đến nay, hoạt động nuôi cá tra đã suy giảm mạnh. Điều này đã cho thấy, giai đoạn từ 2007 – 2011, nhiều lao động nông nghiệp đã tham gia vào nuôi cá tra (trong đó có nhiều lao động di cư từ ngoài Bắc). Lực lượng lao động này phục vụ cho việc sản xuất nguyên liệu cá tra cho các DN chế biến (trong đó có DNNVV). Theo kết quả điều tra, bình quân mỗi DNNVV mặt hàng cá tra đang tạo việc làm thường xuyên cho 125 lao động, trong đó có 19 lao động gián tiếp và 106 lao động

trực tiếp. Các DN chế biến cá tra sử dụng 70% là lao động thường xuyên và 30% lao động thời vụ.

2.3.5. Vai trò của DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng tôm

➤ *Vai trò tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi*

Giá trị gia tăng thuần tạo ra trong khâu nuôi trồng là 27,12 triệu đồng (chiếm 42,26%/tổng VA toàn chuỗi), khâu thu gom tạo ra 24,27 triệu đồng (chiếm 37,81%/tổng VA toàn chuỗi) và khâu chế biến tạo ra là 12,79 triệu đồng (chiếm 19,93%/tổng VA toàn chuỗi). Lợi nhuận thuần đạt được trong khâu nuôi trồng là 13 triệu đồng, khâu thu gom là 21,76 triệu đồng và khâu chế biến là 2,75 triệu đồng. Kết quả phân tích cho thấy, khâu thu gom chỉ thực hiện những công đoạn sản xuất đơn giản nhưng giá trị gia tăng là cao gần bằng với giá trị gia tăng khâu nuôi trồng tạo ra. Đặc biệt là lợi nhuận trong khâu thu gom cao gần gấp đôi lợi nhuận thu được trong khâu nuôi trồng và cao gấp 10 lần lợi nhuận trong khâu chế biến. Đây cũng đang là vấn đề đặt ra đối với mặt hàng tôm.

Biểu 5: Hạch toán VA toàn chuỗi giá trị mặt hàng tôm

(Đvt: triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	Hộ sản xuất	Cơ sở	DNNVV
1	Chi phí trung gian (IC)	109.11	147.67	177.50
2	Giá trị gia tăng thuần (NVA)	27.12	24.27	12.79
3	Tổng giá trị sản xuất	144.00	172.00	192.00
4	Lợi nhuận thuần	13.02	21.76	2.75
5	Tỷ lệ giá trị gia tăng thuần (%)	42.26	37.81	19.93

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

➤ *Vai trò thu mua nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ kỹ thuật*

Theo kết quả kiểm tra, các DNNVV đã thu gom 30% sản phẩm tôm nguyên liệu trực tiếp từ hộ dân, 45% tôm thu mua lại qua các cơ sở thu gom. DNNVV cũng đóng vai trò cung cấp 40% nguyên liệu tôm đông lạnh cho các DN chế biến lớn và DNNVV đã chế biến 35% sản phẩm để tiêu thụ trực tiếp hoặc thông qua các DN lớn.

➤ *Vai trò tạo việc làm (trực tiếp, gián tiếp)*

Kết quả điều tra của dự án năm 2014, bình quân mỗi DNNVV đang tạo việc làm thường xuyên cho 17,2 lao động, trong đó có 3,6 lao động gián tiếp và 13,6 lao động trực tiếp. Giai đoạn 2008 – 2012, giai đoạn ngành tôm cho hiệu quả kinh tế cao, nhiều DNNVV đã phát triển hình thức nuôi công nghiệp, trong đó sử dụng nhiều lao động, mức bình quân từ 10 – 30 lao động phổ thông.

Trong giai đoạn hiện nay, do sự suy giảm giá tôm nguyên liệu, sản xuất tôm nguyên liệu đã dừng nuôi (treo ao) khoảng 30%, đã làm cho một lực lượng lao động tham gia nuôi tôm đã phải chuyển đến các ngành sản xuất khác. Như vậy, nếu phục hồi ngành sản xuất

tôm, cũng là một giải pháp quan trọng cho nhiều tỉnh có diện tích nuôi tôm giải quyết được một lượng lớn việc làm cho lao động tại chỗ.

2.4 NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI DNNVV TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ GIA TĂNG

2.4.1 DNNVV trong chuỗi giá trị mặt hàng chè

a) Đối với mặt hàng chè đen

Chuỗi giá trị mặt hàng chè đen đang đối mặt với một số vấn đề chủ yếu: (i) Vấn đề đầu tiên được đánh giá là, 95,4% các DNNVV mặt hàng này đang sản xuất với công nghệ và quy trình sản xuất, chế biến truyền thống, không có sự đổi mới về công nghệ; (ii) 96% nguyên liệu chè được trồng từ những vườn chè có thời hạn sử dụng trên 20 năm (cá biệt có nhiều vườn chè có tuổi khai thác trên 30 năm). 87,6% nguồn nguyên liệu chưa được sản xuất theo các quy trình chế biến sạch đảm bảo các tiêu chuẩn trong và ngoài nước; (iii) 96,3% sản phẩm được tiêu thụ tại các thị trường truyền thống. Phần lớn các DNNVV chưa phát triển được thị trường mới; (iv) 97,4% sản phẩm chè đen được sản xuất ở dạng sản phẩm thô, làm nguyên liệu bán cho các quốc gia khác sản xuất thành sản phẩm tiêu dùng; (v) Vấn đề quan trọng là hiện có tới 78,5% khối lượng nguyên liệu sản xuất tự do.

b) Đối với mặt hàng chè xanh

Một số vấn đề đối với chuỗi chè xanh: (i) Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có tới 88,6% nguồn nguyên liệu chè được sản xuất phân tán trong các hộ dân, không có kiểm định chất lượng hoặc đánh giá về VSATTP; (ii) Hiện có khoảng 68% sản phẩm chè có thương hiệu. Một số DNNVV đã bắt đầu xây dựng thương hiệu nhưng chưa phổ biến; (iii) Có rất ít các DNNVV xây dựng được chuỗi liên kết, hoặc vùng nguyên liệu ổn định.

2.4.2 DNNVV trong chuỗi giá trị mặt hàng lúa gạo

Những vấn đề đặt ra đối với chuỗi mặt hàng lúa gạo: (i) Có 93,8% ý kiến cho rằng, các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực này chủ yếu là DN siêu nhỏ và nhỏ, hoạt động trong khâu thu mua, sấy và xay xát nên giá trị gia tăng mà DN tạo ra vẫn còn thấp so với tiềm năng thực tế; (ii) Hiện có khoảng 5 – 7% số các DNNVV tham gia vào các chuỗi liên kết sản xuất; (iii) 98,1% sản phẩm gạo của các DNNVV chưa xây dựng được thương hiệu, cả thương hiệu chung lẫn thương hiệu của mỗi DN; (iv) Ý kiến đánh giá cũng cho rằng, 97,9% các DNNVV chưa tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ.

2.4.3 DNNVV trong chuỗi giá trị mặt hàng cá tra

Những vấn đề đặt ra đối với mặt hàng cá tra: (i) Giá cả thấp đang là vấn đề khó khăn nhất đối với mặt hàng này, đặc biệt là ảnh hưởng lớn đối với các DNNVV; (ii) Có 67,4% ý kiến cho rằng, việc thực hiện Nghị định 36 áp dụng đối với vùng nuôi và đối với DNNVV chế biến, xuất khẩu hiện đang gặp phải nhiều khó khăn; (iii) Hiện có 45,2% số các DNNVV trong ngành đã phải ngừng hoạt động hoặc giải thể do không có vốn để tiếp

tục sản xuất; (iv) Đặc biệt, 81,6% ý kiến cho rằng, vai trò của hiệp hội mặt hàng cá tra chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất; (v) Các cán bộ quản lý cũng đánh giá về công tác xúc tiến, xây dựng thị trường của các DNNVV chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất; (vi) Có 82,3% ý kiến cho rằng giá thức ăn tăng mạnh trong những năm qua, mà không có xu hướng giảm và 67,6% ý kiến cho rằng chất lượng thức ăn giảm đi. Đây là vấn đề nhiều năm vẫn chưa có biện pháp giải quyết căn bản.

2.4.4. DNNVV trong chuỗi giá trị mặt hàng tôm

Những vấn đề đặt ra đối với chuỗi giá trị mặt hàng tôm: (i) Có tới 96,3% DNNVV không thể tạo ra vùng nguyên liệu tập trung và đảm bảo VSATTP; (ii) Có 74% ý kiến đánh giá môi trường nuôi hiện nay đang bị ô nhiễm nghiêm trọng; (iii) Có tới 91,6% số các DNNVV (chủ yếu là DN siêu nhỏ) hoạt động trong công đoạn thu gom; (iv) Giá cả mặt hàng này những năm gần đây xuống thấp đang là vấn đề lớn, hiện có khoảng 30% – 40% số ao nuôi phải ngừng hoạt động; (v) Tôm là một trong những ngành chưa được chú trọng xây dựng chuỗi liên kết sản xuất. 89,5% các DNNVV hoạt động trong chuỗi mà không có liên kết tiêu thụ nông sản chặt chẽ; (vi) Thức ăn thủy sản nói chung và con tôm nói riêng cũng đang là vấn đề cấp bách bởi chất lượng giảm đi và giá cả tăng lên.

2.5 GIẢI PHÁP HỖ TRỢ DNNVV TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ GIA TĂNG

2.5.1. Giải pháp chung hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng

Tập trung vào bốn nhóm giải pháp chung: (i) Đẩy mạnh việc phát triển các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm gắn với DNNVV nhằm tạo vùng nguyên liệu chủ động; (ii) Cải tiến hệ thống chính sách hỗ trợ hiện hành theo hướng đơn giản hóa thủ tục, để DNNVV có thể dễ tiếp cận với các nguồn hỗ trợ của chính sách; (iii) Xây dựng chính sách đặc thù đối với DNNVV, đặc biệt là DNNVV hoạt động tại vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn; (iv) Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ DNNVV đầu tư phát triển công nghệ mới nhằm cải tiến chủng loại sản phẩm.

2.5.2. Giải pháp hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng chè đen

Các DNNVV cần đổi mới quy trình công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ OTD, công nghệ sạch và công nghệ thân thiện với môi trường; Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm mới; Đẩy mạnh việc nghiên cứu chế biến những sản phẩm mới, giảm dần tỷ trọng sản phẩm thô, có hàm lượng chế biến thấp; Đẩy mạnh việc tiếp cận và tận dụng các chính sách hỗ trợ, theo vùng, theo ngành của Nhà nước và của địa phương nhằm nâng cao năng lực và phát triển DNNVV.

2.5.3. Giải pháp hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng chè xanh

Các DNNVV cần tiếp tục phát triển thương hiệu và đặc biệt là xây dựng hệ thống chỉ dẫn xuất xứ địa lý đối với mỗi loại sản phẩm; Nhà nước cần xây dựng cơ chế kiểm soát, đánh giá chất lượng đặc biệt là kiểm soát về các điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm; Các

DNNVV cần đổi mới và cải tiến công nghệ SX hiện tại, nhằm tăng hiệu quả sản xuất; Cần có chính sách hỗ trợ vốn để các DNNVV xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, đồng thời có thể xây dựng vùng nguyên liệu sạch, tiến dần đến việc xây dựng thương hiệu sản phẩm.

2.5.3. Giải pháp hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng lúa gạo

Các địa phương cần tiếp tục và đẩy mạnh xây dựng các mô hình cánh đồng lớn, tăng cường liên kết chuỗi gắn với hệ thống các DNNVV; Xây dựng thương hiệu sản phẩm gắn với mỗi loại sản phẩm nhất định; Hỗ trợ đầu tư vốn cho các DNNVV nhằm mở rộng, nâng cấp quy mô hoạt động của các DN siêu nhỏ, DN nhỏ;

2.5.4. Giải pháp hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng cá tra

Đẩy mạnh vai trò của các hiệp hội, đặc biệt là hiệp hội nghề cá nhằm bảo vệ lợi thế cạnh tranh sản phẩm cá da trơn (trong đó có cá tra); Nghiên cứu điều chỉnh tính phù hợp của Nghị định 36; Hỗ trợ các DNNVV đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ; Cần có cơ chế kiểm soát tốt nguồn thức ăn; Xây dựng quỹ hỗ trợ hoặc tạo nguồn vốn đầu tư vào mặt hàng này, nhằm giúp DNNVV tạo vốn khôi phục và mở rộng sản xuất.

2.5.5. Giải pháp hỗ trợ DNNVV trong chuỗi giá trị gia tăng mặt hàng tôm

Cải thiện công tác giống thông qua việc kiểm soát giống tôm trên thị trường và xây dựng một số trung tâm nghiên cứu, lai tạo và duy trì các nguồn giống của Nhà nước; Xây dựng các cơ chế kiểm soát và cải tạo môi trường nuôi; Xây dựng cơ chế kiểm soát chặt nguồn thức ăn nuôi tôm; Từng bước xây dựng thương hiệu tôm nhằm phát triển mặt hàng tôm bền vững; Nhà nước cần có chính sách cụ thể về hỗ trợ phát triển thị trường đối với DNNVV – thường có năng lực đàm phán yếu hơn so với DN lớn, hoặc doanh nghiệp FDI.

III- KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

3.1 KẾT LUẬN

DNNVV mặt hàng chè đen chủ yếu sản xuất sản phẩm phục vụ xuất khẩu vào những thị trường truyền thống (Trung Quốc, Trung Đông ...) và sử dụng công nghệ sản xuất truyền thống (công nghệ OTD). DNNVV mặt hàng chè xanh với thị trường chủ yếu là tiêu thụ nội địa. Nhìn chung, các DNNVV ngành hàng chè có diện tích bình quân là 6,77ha, vốn SXKD là 20,8 tỷ đồng (68,84% vốn chủ sở hữu) và lợi nhuận thu được bình quân mỗi năm là 1,043 tỷ đồng. Số lao động bình quân trong DN là 41,2 người, trong đó có 33,74 lao động trực tiếp. Sản phẩm chè đen được phân thành 10 loại, trong đó có 7 loại sản phẩm chính. Giá trị gia tăng thuần mà DNNVV tạo ra trong chuỗi chè đen là 1,55 triệu đồng/ tấn nguyên liệu, chiếm 32,96%/tổng giá trị gia tăng toàn chuỗi. Giá trị gia tăng thuần mà DNNVV tạo ra là 17.5 triệu đồng/ tấn nguyên liệu, chiếm 16,76%/tổng giá trị gia tăng toàn chuỗi.

Các DNNVV lúa gạo hầu hết không tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ phát triển hiện hành và chủ yếu hoạt động trong khâu chế biến gạo công. Diện tích đất bình quân của DNNVV mặt hàng lúa gạo là 1,55ha. Mỗi DN sử dụng 42,88 lao động thường xuyên, trong đó có 35,07 lao động trực tiếp. Các DNNVV hầu hết đều có lãi, với mức bình quân là 2,57 tỷ đồng. Giá trị gia tăng các DNNVV tạo ra trong hai khâu sơ chế và chế biến là 1,38 triệu đồng, chiếm 30,94%/tổng giá trị gia tăng toàn chuỗi.

DNNVV mặt hàng cá tra phần lớn đã giải thể hoặc ngừng hoạt động, trong đó có nhiều doanh nghiệp đã bán/nhượng lại quyền sở hữu DNNVV cho các DN lớn. Vốn SXKD bình quân năm 2014 là 63 tỷ đồng (trong đó có 81,69% vốn chủ sở hữu). Tổng diện tích đất bình quân của các DNNVV là 18,19 ha (trong đó có 17,5 ha là diện tích đất nuôi cá). Mỗi DN sử dụng bình quân 124,8 lao động (trong đó có 104,6 lao động trực tiếp). Lãi thuần mà các DNNVV thu được bình quân là 17,56 tỷ đồng; Giá trị gia tăng thuần DNNVV tạo ra bình quân là 1,13 triệu đồng/tấn nguyên liệu, chiếm 38,41%/tổng giá trị gia tăng toàn chuỗi.

DNNVV trong ngành tôm hoạt động tương đối độc lập, không có hợp đồng liên kết sản xuất, chủ yếu làm thu gom, ướp lạnh tôm nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến. Tổng vốn SXKD bình quân là 11,97 tỷ đồng (trong đó có 68,9% là vốn chủ sở hữu); diện tích đất bình quân là 0,36 ha. Mỗi DNNVV sử dụng bình quân là 17,23 lao động (trong đó có 13,6 lao động trực tiếp). Giá trị tổng doanh thu bình quân năm 2014 là 49,87 tỷ đồng, đạt mức lợi nhuận thuần bình quân là 4,45 tỷ đồng; Giá trị gia tăng mà DNNVV tạo ra trong chuỗi bình quân là 12,79 triệu đồng/tấn nguyên liệu, chiếm 19,93%/tổng giá trị gia tăng toàn chuỗi.

3.2 KIẾN NGHỊ

❖ *Đối với các cơ quan trung ương*

Nhà nước cần có giải pháp hỗ trợ vay vốn hoặc bảo lãnh tính dụng vay vốn; đặc biệt đối với các DNNVV mặt hàng cá tra và lúa gạo phục hồi sản xuất và mở rộng đầu tư; Đẩy mạnh vai trò của hiệp hội thủy sản trong việc bảo vệ thương hiệu và bảo vệ lợi thế cạnh tranh về giá cả các mặt hàng thủy sản (trong đó có mặt hàng cá tra và tôm). Đây là giải pháp chiến lược, định hướng cho phát triển mặt hàng tôm và cá tra; Nhà nước cần điều chỉnh hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ DNNVV đang hoạt động tại vùng khó khăn và vùng đặc biệt khó khăn. Theo đó, các điều kiện ràng buộc, nhất là về yêu cầu thủ tục, hồ sơ và các chứng minh pháp lý khác. Tạo điều kiện cho các DNNVV có thể tiếp cận và thụ hưởng các gói hỗ trợ, tạo động lực cho sự phát triển của DNNVV.

❖ *Đối với các địa phương*

Cơ quan chức năng địa phương cần phải tiếp tục rà soát lại quy hoạch phát triển sản xuất các mặt hàng (đặc biệt là mặt hàng tôm, cá tra) trên cơ sở phát triển phải đảm bảo môi trường nuôi và tính đến các kế hoạch phát triển lâu dài. Các địa phương cũng cần phải hỗ trợ DNNVV trong chiến lược xây dựng thương hiệu và xây dựng chỉ dẫn xuất xứ nguồn gốc của sản phẩm, nhất là đối với sản phẩm lúa gạo và tôm. Đối với mặt hàng tôm: các địa phương cần có cơ chế đặc thù nhằm xây dựng vùng nuôi nguyên liệu tập trung trên cơ sở xây dựng phát triển các chuỗi liên kết với DNNVV. Lấy DNNVV là nhân tố trung tâm cho mỗi chuỗi, từ đó phát triển thương hiệu sản phẩm, xây dựng vùng nguyên liệu sạch, chất lượng cao. Đối với mặt hàng lúa gạo, các địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất gắn với vai trò của các DNNVV, tạo vùng nguyên liệu quy mô lớn nâng sức cạnh tranh cho mặt hàng và qua đó làm tăng giá trị gia tăng cho mặt hàng lúa gạo.

❖ *Đối với DNNVV*

Đối với mặt hàng cá tra, DNNVV nên tập trung đầu tư vào lĩnh vực nuôi. Đây cũng là giải pháp lâu dài, có thể đảm bảo được các quy trình nuôi theo tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu. Các DNNVV mặt hàng chè đen cần đầu tư phát triển sản phẩm mới, thay vì những sản phẩm truyền thống – chủ yếu ở dạng sản phẩm dờ dang. Đây là giải pháp quan trọng trong việc nâng cao giá trị gia tăng mặt hàng chè đen. Các DNNVV mặt hàng chè xanh đặc sản mở rộng liên kết chuỗi với HTX và hộ sản xuất. Nhằm tạo ra vùng nguyên liệu ổn định, đảm bảo chất lượng và tính an toàn sản phẩm, từng bước xây dựng thương hiệu cho mỗi chủng loại sản phẩm phát triển mặt hàng bền vững;

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- | TT | Tài liệu |
|-----------|--|
| 1 | Cục Chế biến Nông, Lâm Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2014: Điều tra thực trạng chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè và đề xuất giải pháp nâng cao giá trị gia tăng ngành chè; |
| 2 | Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014: Sách hướng dẫn chương trình hỗ trợ DNNVV; |
| 3 | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), 2011, 2013, 2014: Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm; |
| 4 | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), 2013: Điều tra năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong khủng hoảng kinh tế; |
| 5 | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), 2014: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam; |
| 6 | Tổng cục Thống kê, 2011: Doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2006 - 2011; |
| 7 | Tổng cục Thống kê, 2012: Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2011; |
| 8 | Tổng cục Thống kê, 2013: Niên giám thống kê 2012; |
| 9 | Tổng cục Thống kê, 2013: Tổng điều tra DN năm 2012; |
| 10 | Tổng cục Thống kê, 2014: Niên giám thống kê 2013; |
| 11 | Tổng cục Thống kê, 2014: Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012; |
| 12 | Tổng cục Thống kê, 2014: Tổng điều tra DN năm 2013; |
| 13 | Tổng cục Thống kê, 2015: Niên giám thống kê 2014; |
| 14 | Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT, 2014: Nghiên cứu ảnh hưởng của các loại thuế, phí và lệ phí tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp và diêm nghiệp; |
| 15 | Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT, 2014: Nghiên cứu chính sách sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV trong nông, lâm, ngư và diêm nghiệp; |
| 16 | Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền nam, 2012: Nghiên cứu chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ cá tra, tôm sú; |
| 17 | Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), 2014: Báo cáo nghiên cứu khối doanh nghiệp (giai đoạn 2013 - 2014); |